

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 – Dự kiến

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sài Gòn (Saigon University)

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SGD

3. Địa chỉ các trụ sở

- Cơ sở chính: 273 An Dương Vương, Phường Chợ Quán, TP.HCM.
- Cơ sở 1: 105 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP.HCM.
- Cơ sở 2: 04 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP.HCM.
- Ký túc xá: 99 An Dương Vương, Phường Phú Định, TP.HCM.
- Trường Trung học Thực hành Sài Gòn: 220 Trần Bình Trọng, Phường Chợ Quán, TP.HCM.
- Trường Tiểu học Thực hành Đại học Sài Gòn: 20 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP.HCM.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://sgu.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:
<https://tuyensinh.sgu.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh (Phòng Đào tạo): 028.38352309,
028.38338975

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

<https://sgu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2 Đối tượng dự tuyển quy định tại mục 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Các phương thức xét tuyển

Năm 2026, Trường Đại học Sài Gòn sử dụng 04 phương thức xét tuyển như sau:

a) Phương thức 1: xét tuyển thẳng đối với các đối tượng quy định tại mục 7.1 dưới đây.

b) Phương thức 2: xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM năm 2026 (ĐGNL) vào một số ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên. Thí sinh xem các ngành xét tuyển tại Phụ lục 1.

c) Phương thức 3: xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính năm 2026 (V-SAT) vào các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên. Thí sinh xem các ngành xét tuyển tại Phụ lục 1, xem các tổ hợp môn (THM) xét tuyển tại Phụ lục 2.

d) Phương thức 4: xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 (THPT) vào tất cả các ngành. Thí sinh xem các THM xét tuyển tại Phụ lục 2.

2.2. Về việc sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh quy đổi thành điểm xét tuyển môn tiếng Anh trong THM xét tuyển

Đối với phương thức 3 và phương thức 4, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được thực hiện quy đổi kết quả chứng chỉ thành điểm môn Tiếng Anh trong THM xét tuyển. Danh sách chứng chỉ tiếng Anh hợp lệ và mức điểm quy đổi xem tại Phụ lục 3.

2.3. Về việc thi năng khiếu

- Đối với các ngành sử dụng THM xét tuyển có môn năng khiếu (ngành Sư phạm

Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non), thí sinh phải đăng kí và dự thi Kỳ thi các môn năng khiếu tuyển sinh đại học năm 2026 của Trường Đại học Sài Gòn (phương thức đăng kí và lịch thi được thông báo trên trang tuyển sinh của Trường).

- Riêng xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, Trường còn sử dụng kết quả thi môn Hình họa và môn Trang trí (hoặc Trang trí màu, Bộ cục trang trí màu, Bộ cục, Bộ cục màu, Bộ cục tranh màu, Vẽ màu) từ kết quả Kỳ thi các môn năng khiếu tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026 của Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương. Thí sinh được chọn kết quả thi cao nhất giữa các Trường để nộp xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Nhà trường sẽ công bố Quy tắc quy đổi độ lệch ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

4. Số lượng tuyển sinh

Số lượng dự kiến xét tuyển tất cả các ngành: 5.600. Thí sinh xem chi tiết tại Phụ lục 2.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

5.2. Điểm cộng

Thí sinh được điểm cộng (bao gồm điểm khuyến khích, điểm thưởng và điểm xét thưởng), nhưng tổng điểm cộng không được vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển.

a) Điểm khuyến khích

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh được cấp trong thời gian không quá

02 năm tính đến ngày 20/6/2026 và do các đơn vị được Bộ GDĐT cấp phép tổ chức thi được tính điểm khuyến khích trong THM xét tuyển không có môn Tiếng Anh (chi tiết các loại chứng chỉ được chấp nhận và mức điểm cụ thể cho từng loại chứng chỉ được quy định tại phụ lục 3 đính kèm). Mức điểm khuyến khích tối đa không quá 1,50 điểm theo thang điểm 30.

b) Điểm thưởng

Điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh đủ điều kiện được xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng. Mức điểm thưởng tối đa áp dụng từ 0 đến 3,00 điểm theo thang điểm 30. Thí sinh xem chi tiết bảng mức điểm thưởng tại Phụ lục 5.

c) Điểm xét thưởng

Điểm xét thưởng dành cho các thí sinh thuộc diện có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt. Mức điểm xét thưởng tối đa áp dụng từ 0 đến 1,50 điểm theo thang điểm 30. Thí sinh xem chi tiết bảng mức điểm xét thưởng áp dụng cho từng phương thức tại Phụ lục 5.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Không có

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thông tin chung về tổ chức tuyển sinh

- Phạm vi tuyển sinh: toàn quốc
- Thí sinh đăng kí nguyện vọng xét tuyển vào Trường Đại học Sài Gòn trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT theo kế hoạch tuyển sinh.

- Xét tuyển Đợt 1: Theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

6.2. Nhận hồ sơ đăng kí xét tuyển thẳng, đăng ký xét điểm cộng

- Đối tượng, hồ sơ và thời gian nhận hồ sơ: Thí sinh xem thông báo trên trang web tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.sgu.edu.vn>.

- Đối với trường hợp đăng kí xét tuyển thẳng, thí sinh xem chi tiết danh sách ngành đào tạo đại học mà thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo môn thi đạt học sinh giỏi/giải thưởng phù hợp tại Phụ lục 4.

6.3. Tổ chức Kỳ thi V-SAT

Thí sinh đăng ký và dự thi theo thông báo trên trang web <https://vsat.sgu.edu.vn> của Trường Đại học Sài Gòn hoặc tại các Trường được Bộ GDĐT cho phép tổ chức Kỳ thi V-SAT năm 2026.

6.4. Tổ chức Kỳ thi các môn năng khiếu

- Thí sinh xét tuyển vào các ngành Giáo dục mầm non, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật phải đăng kí và dự thi Kỳ thi các môn năng khiếu tuyển sinh đại học năm 2026 của Trường Đại học Sài Gòn.

- Thí sinh đăng kí dự thi năng khiếu trực tuyến tại trang web xét tuyển của Trường: <https://xettuyen.sgu.edu.vn>.

- Thời gian đăng kí và lịch thi: Thí sinh theo dõi thông báo trên trang web đăng kí dự thi.

- Hình thức thi: thi trực tiếp.

- Địa điểm thi: Cơ sở chính, Trường Đại học Sài Gòn, 273 An Dương Vương, Phường Chợ Quán, TP.HCM.

- Thí sinh đăng kí xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, nếu sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu do trường khác tổ chức, cần nộp bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi các môn năng khiếu về Phòng Đào tạo Trường Đại học Sài Gòn. Thí sinh theo dõi thông báo về thời gian nộp hồ sơ về Trường trên trang web tuyển sinh của Trường <https://tuyensinh.sgu.edu.vn>.

6.5. Nhận hồ sơ chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh

- Thí sinh có nguyện vọng sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh trong xét tuyển phải thực hiện đăng kí chứng chỉ trực tuyến tại trang web xét tuyển <https://xettuyen.sgu.edu.vn> của Trường hoặc đăng ký trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT trong thời gian quy định.

- Sau khi trúng tuyển, thí sinh phải thực hiện thủ tục xác minh chứng chỉ. Nếu chứng chỉ không được xác minh, hoặc thông tin chứng chỉ không chính xác, ảnh hưởng đến kết quả trúng tuyển, thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị hủy kết quả trúng tuyển.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

Trường thực hiện xét tuyển thẳng các đối tượng sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo Trường quy định.

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kì thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kì thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kì thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn

năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

7.2. Ưu tiên về khu vực, đối tượng

Thí sinh được hưởng ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển các nguyện vọng thí sinh đăng kí trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT: Trường sẽ công bố theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

- Lệ phí dự thi Kỳ thi V-SAT:

+ Các môn trắc nghiệm: 150.000 đ/môn thi/đợt thi.

+ Các môn thi trắc nghiệm và tự luận: 220.000 đ/môn thi/đợt thi.

- Lệ phí thi năng khiếu: 400.000 đ/ngành/đợt thi.

9. Việc Trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Sài Gòn cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp rủi ro, đúng quy định của pháp luật và của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1. Học phí

Học phí dự kiến đối với các ngành, chương trình đào tạo: Thí sinh xem chi tiết tại Phụ lục 6.

10.2. Về chế độ miễn giảm học phí và học bổng

a) Học bổng tuyển sinh

- Học bổng 100% học phí năm học thứ nhất dành cho sinh viên thuộc diện tuyển thẳng nhập học (thí sinh đạt giải ở các kì thi cấp quốc gia, quốc tế theo Quy chế tuyển

sinh hiện hành của Bộ GDĐT).

- Học bổng lên tới 120% học phí học kì đầu tiên dành cho sinh viên các chương trình đào tạo (không bao gồm các chương trình đào tạo giáo viên) có điểm xét tuyển trong nhóm 12% sinh viên giỏi nhất của từng chương trình đào tạo. Chế độ tương ứng theo từng nhóm 03% (120% học phí), 04% (100% học phí) và 05% (50% học phí) xếp theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp và theo quy định hiện hành của Nhà trường.

b) Học bổng khuyến khích học tập lên tới 120% học phí dành cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện nằm trong nhóm 12% sinh viên giỏi nhất của từng chương trình đào tạo. Chế độ tương ứng theo từng nhóm 03%, 04%, 05% xếp theo kết quả học tập từ cao xuống thấp, được xét theo từng học kì và quy định hiện hành của Nhà trường.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Thí sinh xem chi tiết tại trang tuyển sinh <https://tuyensinh.sgu.edu.vn>

Cán bộ tuyển sinh

Họ tên: Cao Minh Thành

Email: caominhthanh@sgu.edu.vn

Điện thoại: 0937324778

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

Phụ lục 1

Số lượng và phương thức xét tuyển các chương trình đào tạo đại học chính quy năm 2026

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Số lượng tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển			
						PT1-XTT	PT2-ĐGNL	PT3-V-SAT	PT4-THPT
1.	7140114	Quản lý giáo dục	7140114	40	Quản lý giáo dục	X	X	X	X
2.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	260	Ngôn ngữ Anh	X	X	X	X
3.	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7220201	100	Ngôn ngữ Anh	X	X	X	X
4.	7229010	Lịch sử	7229010	30	Lịch sử	X		X	X
5.	7310401	Tâm lý học	7310401	100	Tâm lý học	X	X	X	X
6.	7310501	Địa lý học	7310501	30	Địa lý học	X		X	X
7.	7310601	Quốc tế học	7310601	80	Quốc tế học	X	X	X	X
8.	7310630	Việt Nam học	7310630	140	Việt Nam học	X	X	X	X
9.	7320201	Thông tin - Thư viện	7320201	30	Thông tin - Thư viện	X		X	X
10.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	350	Quản trị kinh doanh	X	X	X	X
11.	7340101CLC	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101	150	Quản trị kinh doanh	X	X	X	X
12.	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	Kinh doanh quốc tế	X	X	X	X
13.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	500	Tài chính - Ngân hàng	X	X	X	X
14.	7340301	Kế toán	7340301	310	Kế toán	X	X	X	X
15.	7340301CLC	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340301	100	Kế toán	X	X	X	X

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Số lượng tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển			
						PT1-XTT	PT2-ĐGNL	PT3-V-SAT	PT4-THPT
16.	7340302	Kiểm toán	7340302	80	Kiểm toán	x	x	x	x
17.	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	70	Quản trị văn phòng	x	x	x	x
18.	7380101	Luật	7380101	210	Luật	x		x	x
19.	7440112	Hóa học	7440112	30	Hóa học	x		x	x
20.	7440301	Khoa học môi trường	7440301	30	Khoa học môi trường	x	x	x	x
21.	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	80	Khoa học dữ liệu	x		x	x
22.	7460112	Toán ứng dụng	7460112	90	Toán ứng dụng	x		x	x
23.	7460101	Toán học	7460101	50	Toán học	x		x	x
24.	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	110	Kỹ thuật phần mềm	x	x	x	x
25.	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	80	Trí tuệ nhân tạo	x	x	x	x
26.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	400	Công nghệ thông tin	x	x	x	x
27.	7480201CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7480201	350	Công nghệ thông tin	x	x	x	x
28.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	45	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	x	x	x	x
29.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	45	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	x	x	x	x
30.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	30	Công nghệ kỹ thuật môi trường	x	x	x	x
31.	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	30	Kỹ thuật điện	x	x	x	x
32.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207	90	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	x	x	x	x
33.	7810101	Du lịch	7810101	120	Du lịch	x	x	x	x

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Số lượng tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển			
						PT1-XTT	PT2-ĐGNL	PT3-V-SAT	PT4-THPT
34.	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	60	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	x	x	x	x
Các ngành đào tạo giáo viên									
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	200	Giáo dục Mầm non				x
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	200	Giáo dục Tiểu học	x			x
3.	7140205	Giáo dục chính trị	7140205	20	Giáo dục chính trị				x
4.	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	70	Sư phạm Toán học	x			x
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	30	Sư phạm Vật lý	x			x
6.	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	30	Sư phạm Hoá học	x			x
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	30	Sư phạm Sinh học	x			x
8.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	60	Sư phạm Ngữ văn	x			x
9.	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	30	Sư phạm Lịch sử	x			x
10.	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	20	Sư phạm Địa lý	x			x
11.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	100	Sư phạm Âm nhạc	x			x
12.	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	100	Sư phạm Mỹ thuật	x			x
13.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	150	Sư phạm Tiếng Anh	x			x
14.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	7140247	70	Sư phạm Khoa học tự nhiên	x			x
15.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí (đào tạo giáo viên THCS)	7140249	70	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	x			x

Phụ lục 2

Bảng tổ hợp môn xét tuyển đại học chính quy năm 2026

+ Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT, môn còn lại là một trong số các môn thi tốt nghiệp THPT (Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp, Công nghệ Nông nghiệp) và đảm bảo các môn trong tổ hợp môn xét tuyển không trùng nhau.

+ Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT, môn còn lại là một trong số các môn thi Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh và đảm bảo các môn trong tổ hợp môn xét tuyển không trùng nhau.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
1	7140114	Quản lý giáo dục	Ngữ văn	2	Toán	1	Môn còn lại	1	D01
2	7140201	Giáo dục Mầm non	Toán	1	Kể chuyện	1	Hát	1	M01
3	7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn	1	Kể chuyện	1	Hát	1	
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	Toán	1	Ngữ văn	1	Môn còn lại	1	C01
5	7140205	Giáo dục chính trị	Ngữ văn	1	Toán	1	Môn còn lại	1	C01
6	7140205	Giáo dục chính trị	Ngữ văn	1	GDKT&PL	1	Môn còn lại	1	
7	7140209	Sư phạm Toán học	Toán	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A00
8	7140211	Sư phạm Vật lý	Toán	2	Vật lý	2	Môn còn lại	1	A00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
9	7140212	Sư phạm Hóa học	Toán	2	Hóa học	2	Môn còn lại	1	A00
10	7140213	Sư phạm Sinh học	Toán	2	Sinh học	2	Môn còn lại	1	B00
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	C01
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	Ngữ văn	2	Lịch sử	2	Môn còn lại	1	C00
13	7140219	Sư phạm Địa lý	Toán	2	Địa lý	2	Môn còn lại	1	C00
14	7140219	Sư phạm Địa lý	Ngữ văn	2	Địa lý	2	Môn còn lại (không có môn Toán)	1	
15	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Ngữ văn	1	Hát - Nhạc cụ	1	Xướng âm - Thẩm âm	1	N01
16	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Ngữ văn	1	Hình họa	1	Trang trí	1	H00
17	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Ngữ văn	2	Tiếng Anh	2	Môn còn lại	1	D01
18	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	Toán	2	Sinh học	2	Môn còn lại	1	A00
19	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	Toán	2	Vật lý	2	Môn còn lại (không có môn Sinh học)	1	
20	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	Toán	2	Hóa học	2	Môn còn lại (không có môn Sinh học và môn Vật lý)	1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
21	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	Ngữ văn	1	Lịch sử	1	Môn còn lại	1	C00
22	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	Ngữ văn	1	Địa lý	1	Môn còn lại	1	
23	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngữ văn	2	Tiếng Anh	2	Môn còn lại	1	D01
24	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	Ngữ văn	2	Tiếng Anh	2	Môn còn lại	1	D01
25	7229010	Lịch sử	Ngữ văn	2	Lịch sử	2	Môn còn lại	1	C00
26	7310401	Tâm lí học	Toán	1	Ngữ văn	1	Môn còn lại	1	D01
27	7310501	Địa lý học	Toán	2	Địa lý	2	Môn còn lại	1	C00
28	7310501	Địa lý học	Ngữ văn	2	Địa lý	2	Môn còn lại (không có môn Toán)	1	
29	7310601	Quốc tế học	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
30	7310630	Việt Nam học	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
31	7320201	Thông tin - Thư viện	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	C00
32	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
33	7340101CLC	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
34	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
35	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
36	7340301	Kế toán	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
37	7340301CLC	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
38	7340302	Kiểm toán	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
39	7340406	Quản trị văn phòng	Toán	1	Ngữ văn	1	Môn còn lại	1	D01
40	7380101	Luật	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
41	7440301	Khoa học môi trường	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	B00
42	7440112	Hóa học	Toán	2	Hóa học	2	Môn còn lại	1	A00
43	7460108	Khoa học dữ liệu	Toán	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A00
44	7460112	Toán ứng dụng	Toán	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A00
45	7460101	Toán học	Toán	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A00
46	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
47	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
48	7480201	Công nghệ thông tin	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
49	7480201CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
50	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A01
51	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A01
52	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	B00
53	7520201	Kỹ thuật điện	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A01
54	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A01
55	7810101	Du lịch	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
56	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01

Ghi chú: Cách tính tổng điểm THM xét tuyển:

$$\text{Tổng điểm THM xét tuyển} = [(d_1 \times w_1 + d_2 \times w_2 + d_3 \times w_3) / W] \times 3$$

Với:

- d_1, d_2, d_3 lần lượt là điểm thi các môn 1, môn 2, môn 3 trong THM.
- w_1, w_2, w_3 lần lượt là hệ số của các môn 1, môn 2, môn 3 trong THM.
- Tổng trọng số $W = w_1 + w_2 + w_3$

Phụ lục 3

Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh và điểm xét tuyển môn Tiếng Anh, điểm khuyến khích Kỳ tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

TT	Tên Chứng chỉ	Mức điểm					
		4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	≥ 6.5
1	IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	≥ 6.5
2	TOEFL ITP	450-466	467-483	484-499	500-542	543-585	≥ 586
3	TOEFL iBT	30-35	36-40	41-45	46-65	66-79	≥ 80
4	TOEIC						
	Nghe + Đọc	550-625	630-705	710-780	785-835	840-890	≥ 895
	Nói	120-130	131-145	146-159	160-165	166-170	≥ 171
	Viết	120-130	131-140	141-149	150-159	160-169	≥ 170
5	Linguaskill	140-146	147-152	153-159	160-166	167-172	≥ 173
6	Aptis ESOL (General)	102-117	118-133	134-152	153-162	163-172	≥ 173
7	Aptis ESOL (Advanced)	74-90	91-108	109-125	126-139	140-153	≥ 154
8	VSTEP	4.0	4.5	5.0-5.5	6.0-6.5	7.0-7.5	≥ 8.0
9	PTE Academic (Pearson)	43-48	49-53	54-58	59-64	65-70	≥ 71
	Điểm quy đổi (*)	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10.0
	Điểm khuyến khích (*)	0.25	0.5	0.75	1.0	1.25	1.5

Lưu ý:

- Các chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh được cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày 20/6/2026 và do các đơn vị được Bộ GD&ĐT cấp phép tổ chức thi.

- Các chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh không tổ chức thi tại địa điểm do Bộ GD&ĐT cho phép không được chấp nhận quy đổi, xét điểm khuyến khích.

- (*) Mức điểm quy đổi, điểm khuyến khích được tính trên thang 10./.

Phụ lục 4

Danh sách Chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, theo môn thi đạt học sinh giỏi/giải thưởng phù hợp

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên môn thi HSG/ giải thưởng phù hợp
1	Quản lý giáo dục	7140114	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Lịch sử, Địa lý, GDKT&PL
2	Giáo dục Mầm non	7140201	<i>Không áp dụng</i>
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Toán, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh
4	Giáo dục chính trị	7140205	<i>Không áp dụng</i>
5	Sư phạm Toán học	7140209	Toán, Tin học
6	Sư phạm Vật lý	7140211	Vật lý, Toán
7	Sư phạm Hoá học	7140212	Hóa học, Toán
8	Sư phạm Sinh học	7140213	Sinh học, Toán
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ Văn, Địa lý, Lịch sử
10	Sư phạm Lịch sử	7140218	Ngữ Văn, Địa lý, Lịch sử
11	Sư phạm Địa lý	7140219	Ngữ Văn, Địa lý, Lịch sử
12	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc
13	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc
14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Tiếng Anh
15	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sinh học, Hóa học, Vật lý
16	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	7140249	Ngữ Văn, Địa lý, Lịch sử
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh
18	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7220201CLC	Tiếng Anh
19	Lịch sử	7229010	Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử
20	Tâm lý học	7310401	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Lịch sử, Địa lý, GDKT&PL
21	Địa lý học	7310501	Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử
22	Quốc tế học	7310601	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên môn thi HSG/ giải thưởng phù hợp
23	Việt Nam học	7310630	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh
24	Thông tin - Thư viện	7320201	Ngữ Văn
25	Kế toán	7340101	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
26	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101CLC	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
27	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
28	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101CLC	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
29	Kiểm toán	7340102	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
30	Kinh doanh quốc tế	7340120	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
31	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
32	Quản trị văn phòng	7340406	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
33	Luật	7380101	Ngữ văn, Toán
34	Khoa học môi trường	7440301	Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
35	Hóa học	7440112	Hóa học, Toán
36	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán, Tin học
37	Toán ứng dụng	7460112	Toán, Tin học
38	Toán học	7460101	Toán, Tin học
39	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Tiếng Anh, Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học
40	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Toán, Tiếng Anh, Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học
41	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Tiếng Anh, Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học
42	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7480201CLC	Toán, Tiếng Anh, Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học
43	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
44	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
45	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
46	Kỹ thuật điện	7520201	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
47	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên môn thi HSG/ giải thưởng phù hợp
48	Du lịch	7810101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh
49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn

Phụ lục 5

Bảng điểm thưởng, điểm xét thưởng cho thí sinh đạt giải học sinh giỏi hoặc đạt giải thưởng phù hợp

1. Thí sinh đạt giải cấp quốc gia, quốc tế (không sử dụng quyền tuyển thẳng)

a) Đối với phương thức xét tuyển 3 và 4

Trường hợp	Điểm thưởng, điểm xét thưởng (*)			
	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải khuyến khích hoặc tương đương
Môn đạt giải thuộc THM xét tuyển	3,0	2,0	1,5	1,0
Môn đạt giải không thuộc THM xét tuyển	1,0	0,75	0,5	-

b) Đối với phương thức xét tuyển 2

Áp dụng mức điểm như trường hợp “môn đạt giải không thuộc THM xét tuyển” nêu trên.

2. Thí sinh đạt giải Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương

a) Đối với phương thức xét tuyển 3 và 4

Trường hợp	Điểm thưởng, điểm xét thưởng (*)			
	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải khuyến khích hoặc tương đương
Môn đạt giải thuộc THM xét tuyển	1,0	0,75	0,5	-
Môn đạt giải không thuộc THM xét tuyển	-	-	-	-

b) Đối với phương thức xét tuyển 2

Không áp dụng điểm thưởng, điểm xét thưởng.

Ghi chú: Mức điểm thưởng, xét thưởng được tính trên thang 30.

Phụ lục 6

Bảng học phí dự kiến đối với các Chương trình đào tạo Kì tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

Các ngành/Chương trình đào tạo	Học phí tổng cộng toàn khóa (đồng)
Các ngành đào tạo giáo viên	84.040.000
Quản lý giáo dục	102.102.000
Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng; Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; Luật; Kinh doanh quốc tế; Kiểm Toán	132.732.600
Khoa học môi trường, Hóa học	142.942.800
Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	165.489.940
Trí tuệ nhân tạo; Khoa học dữ liệu	142.942.800
Toán ứng dụng, Toán học	127.627.500
Tâm lý học; Việt Nam học; Quốc tế học	127.627.500
Thông tin - Thư viện	122.522.400
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Du lịch	132.732.600
Ngôn ngữ Anh	142.942.800
Địa lý học; Lịch sử	86.786.700
Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo chất lượng cao)	212.772.780
Kế toán (chương trình đào tạo chất lượng cao)	158.258.100
Ngôn ngữ Anh (chương trình đào tạo chất lượng cao)	168.468.300
Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo chất lượng cao)	158.258.100